

Bản án số: 07/2022/DS-PT

Ngày 30-5-2022

V/v tranh chấp Hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Hồng Quân

Ông Nguyễn Hữu Hải

**- Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Văn Đông- Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:**

Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 13-5-2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thúy T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ dân phố PT, phường NP, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Hoàng A, sinh năm 1972

Đăng ký thường trú: Tổ dân phố HP, phường HH, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 123, đường TN, tổ dân phố HT, phường HH, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Thanh H, sinh năm 1987

Đăng ký thường trú: (thời điểm giao kết Hợp đồng): Thôn M, xã L, huyện Y, tỉnh Yên Bái;

Nơi ở (theo Đơn khởi kiện): Tổ 2 (tổ 12B cũ), phường YT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thuý T là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái thì vụ án có nội dung như sau:

*Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Ngô Thuý T trình bày:* Bà và ông Hoàng A có mối quan hệ quen biết đã lâu. Ngày 10-10-2019, ông Hoàng A đi cùng ông Hoàng Thanh H (ông H là bạn của ông A, trước đó bà T không biết ông H) đến nhà bà T đặt vấn đề vay số tiền 30.000.000 đồng. Do tin tưởng ông A khi đó đang công tác tại Công an tỉnh Yên Bái nên bà T đã đồng ý cho ông A vay. Khi vay, cả ba cùng viết vào giấy mượn tiền, tên, thông tin cá nhân của ai thì người đó tự viết và ký tên. Nội dung giấy mượn tiền thể hiện ông Hoàng Thanh H và ông Hoàng A có vay và đã nhận của bà Ngô Thuý T số tiền 30.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất. Bà không biết mục đích vay tiền của ông A là gì nhưng để hợp lý hóa giấy mượn tiền nên bà đã tự ghi thêm dòng chữ “Lí do: bổ cấp cứu, bị ung thư”. Bà xác định chỉ cho ông A vay tiền nhưng vì ông H đi cùng ông A nên bà yêu cầu ông H cũng phải ký vào giấy mượn tiền thì bà mới cho vay. Bà cho rằng trước khi đến nhà bà đặt vấn đề vay tiền, giữa ông A và ông H đã có sự thỏa thuận nào đó, chắc chắn ông H cũng có sử dụng số tiền vay cùng ông A nên ông H mới viết và ký vào giấy mượn tiền. Sau khi các bên ký vào giấy mượn tiền, bà đã giao đủ số tiền 30.000.000 đồng cho ông A và ông H, đồng thời thỏa thuận miệng với nhau là sau khoảng một tháng thì ông A phải trả tiền cho bà.

Tháng 12-2019, bà đến nhà ông A và yêu cầu ông A phải trả tiền nhưng ông A khất lần không trả. Ngày 20-9-2020, bà đến gặp ông H yêu cầu ông H phải trả nợ. Tại nhà bố mẹ đẻ ông H thuộc thôn M, xã L, huyện Y, tỉnh Yên Bái, ông H đã trả cho bà số tiền 5.000.000 đồng và nói trong tổng số 30.000.000 đồng mà ông H và ông A đã viết giấy mượn tiền, ông H chỉ được sử dụng 5.000.000 đồng, số tiền 25.000.000 đồng còn lại là ông A sử dụng. Bà xác định nghĩa vụ trả nợ của ông H đối với bà đã xong.

Sau khi nhận tiền từ ông H, bà có thông báo cho ông A về việc đã đòi ông H số tiền 5.000.000 đồng, ông A nói với bà số tiền 25.000.000 đồng còn lại, ông A sẽ trả và yêu cầu bà không được tìm ông H để đòi tiền nữa. Sau đó, bà liên tục đến nhà ông A để đòi tiền nhưng đến ngày 17-7-2021, ông A mới trả cho bà 100.000 đồng tiền gốc và từ đó, ông A không trả cho bà khoản tiền nào nữa.

Đến nay, bà xác định nghĩa vụ trả nợ của ông H đối với bà đã hoàn thành; số tiền 24.900.000 đồng còn lại, ông A phải có nghĩa vụ trả cho bà và bà yêu cầu tính lãi

từ ngày 01-12-2019 đến ngày 30-9-2021 với số tiền nợ gốc là 24.900.000 đồng, lãi suất 8%/năm (tương đương với 0,66%/tháng), số lãi cụ thể:  $24.900.000 \text{ đồng} \times 0,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 3.615.480 \text{ đồng}$  (làm tròn là 3.600.000 đồng), không chia các mốc thời gian tính lãi, không yêu cầu tính lãi đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án (ngày 23-02-2022). Tổng số tiền cả gốc và lãi mà bà T yêu cầu ông A phải thanh toán là: 28.500.000 đồng.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-11-2021, bị đơn ông Hoàng A trình bày:* Ông biết bà T từ lâu vì trước đây có thời gian bà T mở hiệu đóng sửa giày và là người chuyên cho vay lãi tại khu vực phường HH, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Đối với ông Hoàng Thanh H, thời điểm năm 2019, ông và ông H là đồng nghiệp cùng công tác tại Công an tỉnh Yên Bái. Ông H biết bà T đã lâu, trước đó ông H đã nhiều lần vay tiền của bà T nên việc bà T khai không biết ông H là không đúng sự thật.

Ngày 09-10-2019, ông H điện thoại cho ông nói là bố ông H bị ốm cần tiền chữa trị, ông H đã đến hỏi vay tiền bà T nhưng bà T yêu cầu phải có người ký bảo lãnh trong giấy vay tiền thì bà T mới cho vay nên ông H nhờ ông A đứng ra bảo lãnh để vay bà T số tiền 30.000.000 đồng. Vì tình cảm đồng nghiệp và tin tưởng ông H nên ông A đã đồng ý.

Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 10-10-2019, bà T và ông H đều điện thoại cho ông A bảo ông A đến nhà bà T để ký bảo lãnh cho ông H vay tiền. Khi đến nơi ông A không thấy ông H đâu, chỉ thấy bà T nói là ông H đã cầm tiền đi về. Bà T đưa ra 01 giấy mượn tiền đã viết sẵn tên người vay là Hoàng Thanh H và các thông tin cá nhân của ông H, có chữ ký của ông H. Bà T bảo ông viết tên và thông tin cá nhân của ông vào phần còn lại của bên người vay. Ông A nói chỉ ký bảo lãnh, không vay tiền thì bà T bảo phải ký là hai người cùng vay nên ông A đã viết và ký nhận vào bên người vay. Ông A xác nhận chữ viết và chữ ký có trong giấy mượn tiền là của ông. Trong giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, không thỏa thuận về lãi suất nhưng bà T nói với ông lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày.

Sau khi ông H vay tiền của bà T, ông A được nghe ông H nói lại là vẫn phải trả lãi đều đặn cho bà T với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày như đã thỏa thuận miệng với bà T. Vì ông A xác định mình không liên quan đến khoản vay này nên cũng không quan tâm đến việc ông H đã trả được bao nhiêu, lãi suất thế nào nhưng việc bà T khai ông H chỉ vay 5.000.000 đồng trong tổng số 30.000.000 đồng trong giấy mượn tiền là không đúng. Thực tế, ông H là người sử dụng toàn bộ số tiền 30.000.000 đồng mà ông A và ông H cùng đứng tên vay trong giấy mượn tiền.

Đến khoảng tháng 4-2021, bà T đến nhà ông và nói ông phải trả cho bà T 25.000.000 đồng vì ông H đã trả được 5.000.000 đồng nhưng sau đó bà T không

liên lạc được với ông H nữa nên yêu cầu ông phải trả toàn bộ số tiền còn lại. Ông nói không sử dụng số tiền đã vay mà ông H mới là người sử dụng nhưng vì ông đã ký vào giấy mượn tiền nên ông chỉ trả một nửa số tiền ghi trong giấy mượn tiền là 15.000.000 đồng và mỗi tháng ông sẽ trả 100.000 đồng. Sau đó, bà T nhiều lần đến nhà ông đòi tiền, đến tháng 7-2021, ông đã trả cho bà T 100.000 đồng và nói với bà T từ nay sẽ trả tiền theo quý, bà T đồng ý. Vì kinh tế khó khăn, ông phải lên tỉnh Lào Cai làm việc nên không trả được tiền cho bà T nữa.

Đến nay, bà T yêu cầu ông phải trả tổng số tiền 28.500.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 24.900.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 01-12-2019 tạm tính đến ngày 30-9-2021 là:  $24.900.000 \text{ đồng} \times 0,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 3.600.000 \text{ đồng}$ , ông không đồng ý. Do ông không chứng minh được việc mình không sử dụng số tiền trên nên ông chấp nhận trả một nửa số tiền trong giấy mượn tiền là 15.000.000 đồng. Ông đã trả cho bà T số tiền 100.000 đồng, chỉ còn nợ 14.900.000 đồng. Do khó khăn nên ông không thể trả một lần, ông sẽ trả cho bà T 20.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ và yêu cầu không tính lãi đối với số tiền trên. Nếu bà T cương quyết đòi ông phải trả lãi, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái đã tiến hành xác minh về nơi cư trú, địa chỉ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Thanh H, đã niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp vào thời điểm các bên ký giấy mượn tiền theo đúng quy định nhưng không có kết quả nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 23-02-2022 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái quyết định:

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 146, khoản 1 và 2 Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết :326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thúy T: Buộc ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thúy T số tiền gốc là 24.900.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 824.000 đồng. Tổng số tiền mà ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thúy T là: 25.724.000 đồng (*hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 28-02-2022 nguyên đơn là bà Ngô Thúy T kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái: Không nhất trí nội dung bản án sơ thẩm về tính lãi và án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng khác và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến quá trình xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T; sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái về xác định thời gian tính lãi và lãi suất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đơn kháng cáo của bà Ngô Thuý T nộp trong thời hạn, đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nội dung vụ án và xác định nghĩa vụ trả tiền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Căn cứ Giấy mượn tiền (Bút lục 04) có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện: Ngày 10-10-2019, ông Hoàng A và ông Hoàng Thanh H vay của bà Ngô Thuý T số tiền 30.000.000 đồng, không kỳ hạn và không ghi lãi. Giấy vay tiền do cả ba người: Bà T, ông A, ông H cùng viết; tên, thông tin cá nhân của ai thì người đó tự tay viết, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, có hiệu lực tại

thời điểm giao kết nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Việc ông A và ông H không trả hết nợ cho bà T là vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, ông A và ông H phải trả cho bà T tiền gốc và tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Theo lời trình bày của bà T: Ngày 20-9-2020, ông H trả cho bà số tiền 5.000.000 đồng, bà T xác định nghĩa vụ trả tiền của ông H đối với bà đã xong và yêu cầu Tòa án buộc ông A phải có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền 24.900.000 đồng còn lại. Ông A xác định chỉ ký vào giấy mượn tiền với tư cách là người bảo lãnh cho ông H vay tiền, không được sử dụng khoản tiền nào trong tổng số 30.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận trả một nửa số tiền trên, ông A đã trả được 100.000 đồng, còn nợ bà T 14.900.000 đồng. Tuy nhiên, trong giấy mượn tiền ngày 10-10-2019 đã thể hiện ông A và ông H có vay và đã nhận số tiền 30.000.000 đồng của bà T, không có nội dung nào thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên về số tiền vay cụ thể của mỗi người là bao nhiêu nên không có căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ của ông H đối với bà T đã hoàn thành để buộc ông A phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 24.900.000 đồng còn lại theo yêu cầu của bà T và cũng không có căn cứ để xác định nghĩa vụ trả nợ của ông A chỉ là một nửa như lời trình bày của ông A. Do đó, ông A và ông H cùng phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà T và thuộc trường hợp nghĩa vụ liên đới.

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”; “2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình”*. Như vậy, căn cứ vào quy định nêu trên thì bà T có quyền yêu cầu ông A phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp ông A đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu ông H phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của ông H đối với mình. Tòa án sẽ xem xét, giải quyết phần nghĩa vụ của ông H đối với ông A bằng một vụ án dân sự khác khi ông A có yêu cầu.

[2.2]. Về yêu cầu tính lãi, mức lãi suất và thời điểm tính lãi:

Về yêu cầu tính lãi và mức lãi suất: Yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn của bà T là có căn cứ. Mức lãi suất 8%/năm (tương đương với 0,66%/tháng) mà bà T yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về thời điểm tính lãi: Từ ngày 01-12-2019 đến ngày 30-9-2021 đối với số tiền 24.900.000 đồng tiền gốc theo yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ Hợp đồng vay

tài sản đã ký giữa bà T với ông A và ông H ngày 10-10-2019 là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Theo đó, bà T có quyền đòi lại tài sản và ông A, ông H cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Quá trình giải quyết, bà T khai có sự thỏa thuận miệng giữa các bên về thời hạn trả nợ là sau 01 tháng và bà T đã liên tục đến nhà ông A đòi tiền nhưng bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đã thông báo cho ông A về nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 01-12-2019 nên không có căn cứ để chấp nhận thời điểm bắt đầu tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, bà T trình bày: Bà thường đến nhà ông A để đòi nợ vào những ngày cuối tháng và trong khoảng cuối tháng 4-2021, bà có đến nhà ông A yêu cầu ông A phải trả tiền. Lời khai của bà T tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của ông A có trong hồ sơ vụ án. Do bà T và ông A đều không nhớ chính xác ngày nên theo quy định tại Điều 146 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hạn, thời điểm tính thời hạn thì ngày bà T đến nhà ông A để thông báo việc trả nợ được xác định là ngày 30-4-2021. Từ đó, có căn cứ xác định ngày bắt đầu tính thời điểm chậm trả là ngày 01-5-2021 (ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý”). Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà T giữ nguyên ý kiến không chia các mốc thời gian để tính lãi mà chỉ tính lãi xuyên suốt của số tiền gốc là 24.900.000 đồng đến ngày 30-9-2021, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: (Tính từ ngày 01-5-2021 đến ngày 30-9-2021):  $24.900.000 \text{ đồng} \times 8\%/\text{năm}/12 \text{ tháng}/30 \text{ ngày} \times 149 \text{ ngày} = 824.466 \text{ đồng}$  (làm tròn là 824.000 đồng).

- Tổng số tiền ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thuý T số tiền gốc và tiền lãi:  $24.900.000 \text{ đồng} + 824.000 \text{ đồng} = 25.724.000 \text{ đồng}$ .

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thuý T cho rằng: Ông Hoàng A phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 24.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01-12-2019 đến ngày 30-9-2021, với mức lãi suất 8%/năm (tương đương với 0,66%/tháng), cụ thể như sau:  $24.900.000 \text{ đồng} \times 0,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 3.615.480 \text{ đồng}$  (làm tròn là 3.600.000 đồng). Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà T không xuất trình được chứng cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu về thời gian tính lãi và yêu cầu miễn án phí của mình là có căn cứ nên các yêu cầu này của bà T không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nội dung nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thuý T. Buộc bị đơn ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thuý T số tiền gốc 24.900.000 đồng và số tiền lãi 824.000 đồng; tổng số tiền phải trả 25.724.000 đồng là có căn cứ.

Do bà T không thuộc đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách



mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09-12-2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu miễn án phí của bà T nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thuý T.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thuý T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

## **QUYẾT ĐỊNH**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thuý T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 23-02-2022 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 146; khoản 1 và 2 Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thuý T. Buộc ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thuý T số tiền gốc là 24.900.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 824.000 đồng. Tổng số tiền mà ông Hoàng A phải trả cho bà Ngô Thuý T là: 25.724.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Ngô Thuý T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Hoàng A chưa thi hành án xong, còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Hoàng A phải chịu 1.286.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Ngô Thuý T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 720.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số: AA/2021/0000018 ngày 07-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Bà T được trả lại số tiền 420.000 đồng.



## 2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Ngô Thuý T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2021/0000187 ngày 11-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND TP. YB;
- Chi cục THADS TP. YB;
- Các đương sự ;
- Lưu: HCTP, Hồ sơ, TA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thu Lan**